

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH  
VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Deloitte  
STORED

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ từ báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

30/11  
CH  
CI  
ÁCH  
DE  
VI  
/

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: "M.S.D.N: 0302495126-C.T.C.P" at the top, "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ" in the center, and "QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH" at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp.

**Phạm Tiến Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

500-  
NHÁ  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T N/  
P.H.C

Số: 192 /VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

02-C  
:H  
Y  
TUH  
TE  
M  
CHI



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.805.377.414.360</b>	<b>4.628.259.000.480</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.269.210.539.760</b>	<b>781.176.740.310</b>
1. Tiền	111		1.241.610.665.400	776.176.750.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.599.874.360	4.999.989.660
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>931.232.724.000</b>	<b>2.086.305.906.540</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	931.232.724.000	2.086.305.906.540
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.208.346.365.160</b>	<b>1.386.211.775.835</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.349.508.926.160	1.360.921.352.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.894.490.840	7.354.180.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	184.058.624.520	274.726.046.070
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(346.115.676.360)	(256.789.803.675)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>382.312.888.560</b>	<b>364.318.547.235</b>
1. Hàng tồn kho	141		440.529.826.080	419.872.615.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.216.937.520)	(55.554.068.175)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.274.896.880</b>	<b>10.246.030.560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.986.587.400	9.756.443.895
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.288.309.480	489.586.665
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.204.754.707.920</b>	<b>10.421.355.939.480</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.712.210.880</b>	<b>13.679.483.415</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	13.712.210.880	13.679.483.415
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.114.169.948.280</b>	<b>7.294.289.869.050</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.990.894.544.920	7.172.002.470.765
- Nguyên giá	222		12.804.686.970.720	12.663.168.088.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.813.792.425.800)	(5.491.165.617.465)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	123.275.403.360	122.287.398.285
- Nguyên giá	228		219.541.122.360	212.861.565.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.265.719.000)	(90.574.167.645)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.157.685.600</b>	<b>15.946.686.030</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.157.685.600	15.946.686.030
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.051.995.730.840</b>	<b>3.082.187.035.935</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.757.142.238.880	2.726.467.227.060
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	413.166.142.320	408.569.398.590
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(118.312.650.360)	(52.849.589.715)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.719.132.320</b>	<b>15.252.865.050</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.047.810.720	563.587.890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	13.671.321.600	14.689.277.160
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>14.010.132.122.280</b>	<b>15.049.614.939.960</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.425.166.493.880</b>		<b>2.252.388.272.370</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.105.459.195.680</b>		<b>1.782.617.639.535</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	687.844.487.640		813.532.999.665	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	24.208.814.520		135.850.066.290	
3. Phải trả người lao động	314		29.248.051.560		73.837.810.350	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	203.953.574.160		155.044.714.815	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	40.026.250.320		23.710.604.445	
6. Vay ngắn hạn	320	22	-		389.838.000.000	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	70.757.592.600		128.995.467.675	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.420.424.880		61.807.976.295	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>319.707.298.200</b>		<b>469.770.632.835</b>	
1. Vay dài hạn	338	24	-		171.988.298.205	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	132.751.104.360		112.392.199.260	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	186.956.193.840		185.390.135.370	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.584.965.628.400</b>		<b>12.797.226.667.590</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>12.584.965.628.400</b>		<b>12.797.226.667.590</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000		3.832.661.600.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000		3.832.661.600.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663		2.434.086.374.663	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)		(20.948.559.850)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.779.782.527.380		1.643.458.777.017	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.198.782.900.443		1.198.782.900.443	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.360.600.785.764		3.709.185.575.317	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.709.185.575.317		3.602.014.864.117	
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(348.584.789.553)		107.170.711.200	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14.010.132.122.280</b>		<b>15.049.614.939.960</b>	



**Phạm Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**Đoàn Đắc Tùng**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.273.835.309.175	968.137.680.848
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>1.273.835.309.175</b>	<b>968.137.680.848</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.433.490.680.622	1.022.197.931.248
<b>4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(159.655.371.447)</b>	<b>(54.060.250.400)</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	105.691.284.699	170.216.720.141
6. Chi phí tài chính	22	33	95.713.720.674	86.015.111.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		506.102.883	4.632.093.648
7. Chi phí bán hàng	25		3.918.380.895	4.320.285.632
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	193.804.776.594	210.959.400.496
<b>9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(347.400.964.911)</b>	<b>(185.138.327.712)</b>
10. Thu nhập khác	31		27.739.140	1.246.960
11. Chi phí khác	32		37.788.894	268.889.920
<b>12. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(10.049.754)</b>	<b>(267.642.960)</b>
<b>13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(347.411.014.665)</b>	<b>(185.405.970.672)</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	1.173.774.888	3.021.542.784
<b>16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(348.584.789.553)</b>	<b>(188.427.513.456)</b>



**Phạm Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**Đoàn Đắc Tùng**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(347.411.014.665)</b>	<b>(185.405.970.672)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	268.153.629.744	176.285.750.576
Các khoản dự phòng	03	180.501.585.264	89.924.248.336
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.009.742.164	(8.944.285.376)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(98.999.558.229)	(157.179.149.296)
Chi phí lãi vay	06	506.102.883	4.632.093.648
Các khoản điều chỉnh khác	07	159.954.795	-
<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.920.441.956</b>	<b>(80.687.312.784)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.770.771.010)	(282.659.759.200)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.806.080.290)	18.242.435.328
Thay đổi khoản phải trả	11	(109.580.880.552)	39.806.182.624
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.585.496.484)	(3.112.933.616)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.800.353.128)	(5.845.159.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.132.855.633)	(187.710.500)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.574.875.743)	(17.230.357.248)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(252.330.870.884)</b>	<b>(331.674.614.404)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.814.828.591)	(291.924.672)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	27.670.929	1.246.960
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(465.990.000.000)	(879.536.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.621.063.182.540	1.086.943.539.200
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.038.616.712	43.091.695.504
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.283.324.641.590</b>	<b>250.208.556.992</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(563.611.054.149)	(194.979.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(563.611.054.149)</b>	<b>(194.979.200.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>467.382.716.557</b>	<b>(276.445.257.412)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>781.176.740.310</b>	<b>1.513.010.705.800</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.123.980.858)	(4.279.952.144)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	21.775.063.751	15.068.766.656
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)</b>	<b>70</b>	<b>1.269.210.539.760</b>	<b>1.247.354.262.900</b>



**Phạm Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**Đoàn Đức Tùng**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 406 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Thailand. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

30-0  
HẠN  
TỶ  
HỮ  
TT  
HẠN  
10%

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương tuổi thọ giàn khoan là 10 năm đối với giàn khoan đất liền, 20 năm đối với giàn khoan tự nâng.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.962.937.560	1.976.659.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.239.647.727.840	774.200.090.670
Các khoản tương đương tiền	27.599.874.360	4.999.989.660
	<b><u>1.269.210.539.760</u></b>	<b><u>781.176.740.310</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	931.232.724.000	931.232.724.000	2.086.305.906.540	2.086.305.906.540

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 20.093.000 Đô la Mỹ tương ứng 457.196.950.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 57.860.500 Đô la Mỹ tương ứng 1.313.616.765.000 đồng).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	381.068.790.960	378.105.963.336
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	158.988.361.800	147.787.670.649
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	139.374.915.600	130.733.555.865
Các khoản phải thu khách hàng khác	670.076.857.800	704.294.163.045
	<b><u>1.349.508.926.160</u></b>	<b><u>1.360.921.352.895</u></b>
<b>b) Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</b>	<b><u>892.728.430.440</u></b>	<b><u>916.964.364.525</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu người lao động	2.584.780.080	1.272.889.065
Ký quỹ	30.925.841.400	2.826.824.130
Phải thu lãi tiền gửi	37.252.678.200	82.140.407.820
Phải thu nội bộ từ các công ty con	100.275.893.880	178.401.949.245
Các khoản phải thu khác	13.019.430.960	10.083.975.810
	<b><u>184.058.624.520</u></b>	<b><u>274.726.046.070</u></b>
<b>b) Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</b>	<b><u>100.275.893.880</u></b>	<b><u>178.401.949.245</u></b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	149.306.140.431	(103.942.933.440)	147.787.670.567	(73.893.835.510)
Khác	530.374.930.445	(242.152.871.280)	377.847.786.632	(182.895.968.165)
	66.215.339	(19.871.640)	-	-
	<b><u>679.747.286.215</u></b>	<b><u>(346.115.676.360)</u></b>	<b><u>525.635.457.199</u></b>	<b><u>(256.789.803.675)</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	438.472.503.960	(58.216.937.520)	419.524.413.015	(55.554.068.175)
Công cụ, dụng cụ	2.057.322.120	-	348.202.395	-
	<b><u>440.529.826.080</u></b>	<b><u>(58.216.937.520)</u></b>	<b><u>419.872.615.410</u></b>	<b><u>(55.554.068.175)</u></b>

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.662.869.345 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.079.970.100 đồng).

**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	<u>13.712.210.880</u>	<u>13.679.483.415</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị vận phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	267.269.601.045	12.290.797.255.785	54.323.993.295	49.626.672.045	1.150.566.060	12.663.168.088.230
Tăng trong kỳ	173.665.206	3.457.933.908	753.367.758	-	-	4.384.966.872
Tăng khác	-	-	1.307.218.341	-	-	1.307.218.341
Thanh lý trong kỳ	-	(973.098.126)	(502.214.856)	-	-	(1.475.312.982)
Chênh lệch tỷ giá	2.739.114.789	133.371.796.353	621.325.902	556.828.395	12.944.820	137.302.010.259
Số cuối kỳ	270.182.381.040	12.426.653.887.920	56.503.690.440	50.183.500.440	1.163.510.880	12.804.686.970.720
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	76.798.267.320	5.318.767.649.385	45.420.660.000	49.028.474.700	1.150.566.060	5.491.165.617.465
Khấu hao trong kỳ	3.433.878.162	258.205.987.611	1.614.122.367	600.097.641	-	263.854.085.781
Tăng khác	-	-	1.197.466.842	-	-	1.197.466.842
Thanh lý trong kỳ	-	(973.098.126)	(502.214.856)	-	-	(1.475.312.982)
Giảm khác	-	(259.838.436)	-	-	-	(259.838.436,00)
Chênh lệch tỷ giá	631.860.678	57.583.473.006	527.200.527	554.928.099	12.944.820	59.310.407.130
Số cuối kỳ	80.864.006.160	5.633.324.173.440	48.257.234.880	50.183.500.440	1.163.510.880	5.813.792.425.800
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	190.471.333.725	6.972.029.606.400	8.903.333.295	598.197.345	-	7.172.002.470.765
Số cuối kỳ	189.318.374.880	6.793.329.714.480	8.246.455.560	-	-	6.990.894.544.920

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 283.010.473.777 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 193.286.189.659 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	138.753.271.470	74.108.294.460	212.861.565.930
Tăng trong kỳ	-	4.253.797.119	4.253.797.119
Chênh lệch tỷ giá	<u>1.561.089.090</u>	<u>864.670.221</u>	<u>2.425.759.311</u>
Số cuối kỳ	<u>140.314.360.560</u>	<u>79.226.761.800</u>	<u>219.541.122.360</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	22.928.888.595	67.645.279.050	90.574.167.645
Khấu hao trong kỳ	1.181.482.731	3.197.208.729	4.378.691.460
Tăng khác	-	259.838.436	259.838.436
Chênh lệch tỷ giá	<u>267.478.194</u>	<u>785.543.265</u>	<u>1.053.021.459</u>
Số cuối kỳ	<u>24.377.849.520</u>	<u>71.887.869.480</u>	<u>96.265.719.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	<u>115.824.382.875</u>	<u>6.463.015.410</u>	<u>122.287.398.285</u>
Số cuối kỳ	<u>115.936.511.040</u>	<u>7.338.892.320</u>	<u>123.275.403.360</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 48.068.490.055 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 46.589.102.271 đồng).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.213.496.200	9.110.990.025
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	944.189.400	6.835.696.005
	<u>10.157.685.600</u>	<u>15.946.686.030</u>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130,000,000,000	VND 130,000,000,000	130.000.000.000	100	VND 130,000,000,000	VND 130,000,000,000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80,000,000,000	VND 80,000,000,000	80.000.000.000	100	VND 80,000,000,000	VND 80,000,000,000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80,000,000,000	VND 80,000,000,000	80.000.000.000	100	VND 80,000,000,000	VND 80,000,000,000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 200,000,000,000	VND 200,000,000,000	194.000.000.000	97	VND 200,000,000,000	VND 200,000,000,000	194.000.000.000
PVD Training	51,8	VND 28,958,670,000	VND 28,958,670,000	19.755.753.400	51,8	VND 28,958,670,000	VND 28,958,670,000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764,000,000,000	VND 764,000,000,000	764.000.000.000	100	VND 764,000,000,000	VND 764,000,000,000	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 41,961,000	USD 66,698,050	1.184.832.000.000	81,6	USD 41,961,000	USD 66,698,050	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				<u>304.554.485.480</u>				<u>273.879.473.660</u>
				<u>2.757.142.238.880</u>				<u>2.726.467.227.060</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con:** Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con:** Xem Thuyết minh số 39.



Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	<u>36.070.184.971</u>	<u>31.473.441.241</u>
	<b><u>413.166.142.320</u></b>	<b><u>408.569.398.590</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018, BJ PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty và Tập đoàn BJ vào ngày 8 tháng 9 năm 2018. Tổng Công ty và Tập đoàn BJ đang xây dựng đề án giải thể và trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty xem xét và phê duyệt.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh số 39.

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
PVD Overseas	113.672.288.017	52.203.455.895
BJ-PVD (*)	<u>4.640.362.343</u>	<u>646.133.820</u>
	<b><u>118.312.650.360</u></b>	<b><u>52.849.589.715</u></b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Đề án giải thể BJ-PVD đang được xây dựng và trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty xem xét và phê duyệt. Vì thế, dự phòng đầu tư tài chính liên doanh BJ-PVD tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trích lập dựa trên giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu BJ-PVD tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	<b>VND</b>
Số đầu kỳ	14.689.277.160
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(1.173.774.888)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	<u>155.819.328</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>13.671.321.600</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Số có khả năng thanh toán
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	320.831.592.960	320.831.592.960	341.216.362.050	341.216.362.050
Công ty TNHH Trainor Asia - Việt Nam	74.838.361.080	74.838.361.080	66.341.610.915	66.341.610.915
Phải trả cho các đối tượng khác	292.174.533.600	292.174.533.600	405.975.026.700	405.975.026.700
	<b>687.844.487.640</b>	<b>687.844.487.640</b>	<b>813.532.999.665</b>	<b>813.532.999.665</b>
<b>b) Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</b>	<b>429.573.281.552</b>	<b>429.573.281.552</b>	<b>585.887.654.178</b>	<b>585.887.654.178</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.982.230.160	13.588.378.222	18.387.341.464	(12.904.158)	4.170.362.760
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.935.565.031	1.935.565.031	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.812.250.185	-	104.132.855.633	320.605.448	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.257.222.140	67.981.758.337	67.602.122.422	23.028.465	8.659.886.520
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	14.798.363.805	29.248.444.719	32.752.970.589	84.727.305	11.378.565.240
	<b>135.850.066.290</b>	<b>112.759.146.309</b>	<b>224.815.855.139</b>	<b>415.457.060</b>	<b>24.208.814.520</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	130.032.586.080	89.983.291.095
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	54.029.889.000	34.057.970.220
Trích trước chi phí lãi vay	-	3.283.818.525
Các khoản khác	19.891.099.080	27.719.634.975
	<b>203.953.574.160</b>	<b>155.044.714.815</b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	831.514.680	433.128.150
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.265.298.600	1.433.561.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.929.437.040	21.843.915.045
	<b>40.026.250.320</b>	<b>23.710.604.445</b>

**22. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng thanh toán
Vay dài hạn đến hạn trả	389.838.000.000	389.838.000.000	172.534.654.149	(563.611.054.149)	1.238.400.000	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu kỳ	118.327.482.810	10.667.984.865	128.995.467.675
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	9.440.902.614	-	9.440.902.614
Sử dụng trong kỳ	(68.628.451.320)	(25.056.174)	(68.653.507.494)
Chênh lệch tỷ giá	854.907.816	119.821.989	974.729.805
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59.994.841.920</b>	<b>10.762.750.680</b>	<b>70.757.592.600</b>

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

**24. VAY DÀI HẠN**

Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Số đầu kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Số có	khả năng	Chênh lệch tỷ	Chênh lệch tỷ	Số có	khả năng
	Giá trị	thanh toán	giá do chuyển	giá do chuyển	Giá trị	thanh toán
		Tăng	đổi	đổi		
			Giảm			
Vay dài hạn	171.988.298.205	171.988.298.205	- (172.534.654.149)	546.355.944	-	-

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</b>
	<b>VND</b>
Số đầu kỳ	112.392.199.260
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	18.941.944.593
Chênh lệch tỷ giá	1.416.960.507
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>132.751.104.360</b>

**26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	<b>Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</b>		
	<b>VND</b>		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>710.771.299.700</b>	<b>9.743.384.800</b>	<b>720.514.684.500</b>
Tăng trong năm	59.621.829.667	-	59.621.829.667
- Nhận từ Công ty con	59.621.829.667	-	59.621.829.667
Giảm trong năm	(595.455.211.003)	(152.475.060)	(595.607.686.063)
- Sử dụng	(1.080.241.015)	-	(1.080.241.015)
- Hoàn nhập	(594.374.969.988)	-	(594.374.969.988)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(152.475.060)	(152.475.060)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	881.648.776	(20.341.510)	861.307.266
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>175.819.567.140</b>	<b>9.570.568.230</b>	<b>185.390.135.370</b>
Giảm trong kỳ (*)	(437.393.103)	(76.237.530)	(513.630.633)
- Sử dụng	(437.393.103)	-	(437.393.103)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(76.237.530)	(76.237.530)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.975.559.283	104.129.820	2.079.689.103
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>177.357.733.320</b>	<b>9.598.460.520</b>	<b>186.956.193.840</b>

(\*) Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 63.738.585.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 63.301.192.881 đồng).

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	<b>382.850.160</b>	<b>3.828.501.600.000</b>	<b>382.850.160</b>	<b>3.828.501.600.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng		
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>									
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.665.858.077.087	1.179.099.450.083	3.602.014.864.117	12.692.771.806.100		
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.686.213.156	-	-	1.686.213.156		
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(188.427.513.456)	(188.427.513.456)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.667.544.290.243</b>	<b>1.179.099.450.083</b>	<b>3.413.587.350.661</b>	<b>12.506.030.505.800</b>		
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>									
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.643.458.777.017	1.198.782.900.443	3.709.185.575.317	12.797.226.667.590		
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	136.323.750.363	-	-	136.323.750.363		
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(348.584.789.553)	(348.584.789.553)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.779.782.527.380</b>	<b>1.198.782.900.443</b>	<b>3.360.600.785.764</b>	<b>12.584.965.628.400</b>		

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia, chi nhánh Thailand lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit, Baht Thai sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện trong Quý 3 và Quý 4 năm 2018.



**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.011.433.723.213	2.137.973.300.871
Đồng Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Malaysian Ringgit ("MYR")	1.234.181	-
Baht Thái ("THB")	2.243	-
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Dinar Algeria ("DZD")	17.594.590	5.315.352

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ cung ứng giàn khoan	842.716.710.264	608.444.428.384
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	431.118.598.911	359.693.252.464
	<b><u>1.273.835.309.175</u></b>	<b><u>968.137.680.848</u></b>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ cung ứng giàn khoan	1.029.541.841.757	685.282.579.696
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	403.948.838.865	336.915.351.552
	<b><u>1.433.490.680.622</u></b>	<b><u>1.022.197.931.248</u></b>

**31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.492.793.251	56.025.164.624
Chi phí nhân công	661.513.961.394	533.194.337.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.153.629.744	176.285.750.576
Chi phí dự phòng	114.129.485.613	88.968.238.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.566.316.220	367.032.156.192
Chi phí khác	23.357.651.889	15.971.970.560
	<b><u>1.631.213.838.111</u></b>	<b><u>1.237.477.617.376</u></b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	44.680.774.281	54.662.600.096
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	54.291.113.019	33.919.239.120
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-	68.596.063.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.719.397.399	13.038.817.805
	<b><u>105.691.284.699</u></b>	<b><u>170.216.720.141</u></b>



**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	506.102.883	4.632.093.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.027.352.771	19.956.045.005
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	64.350.530.244	61.426.972.672
Chi phí tài chính khác	13.829.734.776	-
	<b><u>95.713.720.674</u></b>	<b><u>86.015.111.325</u></b>

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	60.814.767.585	60.924.923.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.279.614.342	10.331.834.448
Chi phí dự phòng	85.746.638.406	103.030.840.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.599.770.196	24.547.405.168
Chi phí khác	14.363.986.065	12.124.396.128
	<b><u>193.804.776.594</u></b>	<b><u>210.959.400.496</u></b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(347.411.014.665)</b>	<b>(185.405.970.672)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	64.749.746.490	116.577.904.976
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.001.803.108	44.304.896.896
<b>Lỗ tính thuế</b>	<b>(391.158.958.047)</b>	<b>(257.678.978.752)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 20%).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.236.141.512.261 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 844.982.554.214 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<b>Năm</b>	<b><u>Lỗ tính thuế</u></b>
	<b>VND</b>
2021	372.757.103.174
2022	472.225.451.040
2023	391.158.958.047
	<b><u>1.236.141.512.261</u></b>

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số lỗ tính thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

50  
NH  
G  
B  
M  
T  
N  
H  
C



**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.210.539.760	781.176.740.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	931.232.724.000	2.086.305.906.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.201.164.085.200	1.392.537.078.705
	<b>3.401.607.348.960</b>	<b>4.260.019.725.555</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	561.826.298.205
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	725.773.941.042	835.376.932.018
Chi phí phải trả	203.953.574.160	155.044.714.815
	<b>929.727.515.202</b>	<b>1.552.247.945.038</b>

(\*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.248.084.047.090	2.473.323.808.385	259.523.807.457	402.316.304.645
Dinar Algeria ("DZD")	7.473.335.948	25.714.516.141	10.262.166.649	16.344.911.764
Đô la Singapore ("SGD")	608.893.637	613.494.407	4.258.643.045	4.567.247.250
Euro ("EUR")	82.878.491	84.103.242	1.026.990.616	1.839.820.832
Baht Thái ("THB")	1.581.251	74.724.215.835	289.758.543	4.818.802.994
Bảng Anh ("GBP")	83.393.503	84.737.636	283.946.304	56.401.380
Đô la Úc ("AUD")	-	-	377.981.838	127.815.108
Myanmar Kyat ("MMK")	21.903.269	22.343.384	-	3.827.088.654
Malaysian Ringgit ("MYR")	6.967.157.526	-	2.769.712.591	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 3% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 3% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 30.148.499.455 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 38.079.110.819 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.210.539.760	-	1.269.210.539.760
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	931.232.724.000	-	931.232.724.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.187.451.874.320	13.712.210.880	1.201.164.085.200
	<b>3.387.895.138.080</b>	<b>13.712.210.880</b>	<b>3.401.607.348.960</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	725.773.941.042	-	725.773.941.042
Chi phí phải trả	203.953.574.160	-	203.953.574.160
	<b>929.727.515.202</b>	-	<b>929.727.515.202</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.458.167.622.878</b>	<b>13.712.210.880</b>	<b>2.471.879.833.758</b>

250  
I NI  
ONG  
NHI  
LOI  
ET I  
TP.1



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	781.176.740.310	-	781.176.740.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.086.305.906.540	-	2.086.305.906.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>1.378.857.595.290</u>	<u>13.679.483.415</u>	<u>1.392.537.078.705</u>
	<b><u>4.246.340.242.140</u></b>	<b><u>13.679.483.415</u></b>	<b><u>4.260.019.725.555</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	389.838.000.000	171.988.298.205	561.826.298.205
Phải trả người bán và phải trả khác	835.376.932.018	-	835.376.932.018
Chi phí phải trả	<u>155.044.714.815</u>	-	<u>155.044.714.815</u>
	<b><u>1.380.259.646.833</u></b>	<b><u>171.988.298.205</u></b>	<b><u>1.552.247.945.038</u></b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>2.866.080.595.307</u></b>	<b><u>(158.308.814.790)</u></b>	<b><u>2.707.771.780.517</u></b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  
 Các công ty liên doanh của Tổng Công ty

**Mối quan hệ**

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty con  
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	52.518.059.022	6.162.204.256
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	52.518.069.254	-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	8.017.498.203	5.546.064.000
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	389.317.488.417	464.578.063.800
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Talisman Vietnam 07/03 B.V	168.786.982.650	33.654.158.096
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	96.935.993.583	-
- Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	86.920.185.924	44.926.676.496
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>14.771.978.793</u>	<u>11.909.584.034</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	9.327.308.562	38.233.610.000
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	257.938.941.546	256.666.698.100
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	71.416.917.000	77.369.272.600
- PVD Overseas	142.277.436.873	141.870.697.488
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	16.720.380.534	1.751.078.000
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>2.921.340.708</u>	-

002-C  
 NH  
 TY  
 HỮU H  
 TE  
 AM  
 5 CHI



**41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 8 năm 2018.



  
Phạm Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

  
Đoàn Đức Tùng  
Kế toán trưởng

  
Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu